

Số: 13./2024/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Tổng Hợp Bán niên năm 2024 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./8./2024 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Tổng Hợp Bán niên năm 2024 và Giải trình chênh lệch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
BAF
VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bà Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 57

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên của để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12943524/67717899/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.747.763.253.782	3.174.811.450.706
110	I. Tiền	4	800.998.247.023	81.566.921.890
111	1. Tiền		800.998.247.023	81.566.921.890
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		155.275.000.000	125.275.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	155.275.000.000	125.275.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.274.279.839.935	1.769.241.136.463
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	418.608.955.445	1.049.628.162.708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	66.776.863.166	70.338.501.465
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	685.170.097.493	467.123.139.637
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	107.902.281.129	186.329.689.951
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9, 10	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		87.651.252	87.651.252
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.504.158.739.599	1.178.712.190.742
141	1. Hàng tồn kho		1.504.158.739.599	1.178.712.190.742
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.051.427.225	20.016.201.611
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	10.642.105.749	19.230.616.194
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	1.778.425.520	154.689.461
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	630.895.956	630.895.956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.488.866.903.974	2.491.664.243.042
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		174.486.665.388	129.204.889.200
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	375.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	174.486.665.388	128.829.889.200
220	II. Tài sản cố định		160.648.065.917	335.334.197.441
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	145.659.481.377	153.598.796.636
222	Nguyên giá		221.779.413.817	225.305.625.075
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(76.119.932.440)	(71.706.828.439)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	13.962.133.032	-
225	Nguyên giá		14.086.397.917	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(124.264.885)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	1.026.451.508	181.735.400.805
228	Nguyên giá		2.272.516.000	182.981.826.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.246.064.492)	(1.246.425.195)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		109.547.255.800	104.290.813.453
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	109.547.255.800	104.290.813.453
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.761.779.002.658	1.656.687.790.505
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	1.773.803.251.934	1.668.712.039.781
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.1	(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
260	V. Tài sản dài hạn khác		282.405.914.211	266.146.552.443
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	276.258.189.802	235.385.202.959
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	6.147.724.409	30.761.349.484
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.236.630.157.756	5.666.475.693.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.164.999.338.091	3.796.528.307.739
310	I. Nợ ngắn hạn		3.104.519.214.045	2.761.524.227.189
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.417.634.280.922	1.945.825.090.275
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	71.933.037.535	30.827.078.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	22.742.978.062	6.083.202.518
314	4. Phải trả người lao động		14.099.974.946	14.515.540.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	58.499.585.552	28.256.414.977
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	736.150.756.562	33.097.828.549
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	783.458.600.466	702.919.072.000
330	II. Nợ dài hạn		1.060.480.124.046	1.035.004.080.550
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	596.909.178.053	582.498.527.280
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23.4	463.570.945.993	452.505.553.270
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.071.630.819.665	1.869.947.386.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	2.071.630.819.665	1.869.947.386.009
411	1. Vốn cổ phần		1.679.180.420.000	1.435.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.679.180.420.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		254.801.785.688	297.098.772.032
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		53.118.352.032	246.723.093.219
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		201.683.433.656	50.375.678.813
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.236.630.157.756	5.666.475.693.748


Vũ Thị Đan Thùy
Người lập


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng




Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.666.954.158.590	2.593.851.194.415
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(168.576.000)	(1.024.146.109)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.666.785.582.590	2.592.827.048.306
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(2.370.056.706.339)	(2.579.225.341.965)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		296.728.876.251	13.601.706.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	22.769.181.043	134.006.303.256
22	7. Chi phí tài chính	26	(90.057.514.775)	(49.051.363.383)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(89.070.186.832)	(45.891.498.303)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(39.488.619.842)	(38.567.289.093)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(42.459.694.309)	(41.765.308.785)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		147.492.228.368	18.224.048.336
31	11. Thu nhập khác		100.328.424.172	391.003.399
32	12. Chi phí khác	29	(656.650.305)	(2.590.606.897)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	29	99.671.773.867	(2.199.603.498)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29	247.164.002.235	16.024.444.838
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(20.866.943.504)	(7.272.255.145)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(24.613.625.075)	936.597.234
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		201.683.433.656	9.688.786.927



Vũ Thị Đan Thùy
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng





Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		247.164.002.235	16.024.444.838
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14	14.035.163.357	13.272.930.367
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(711.711.992)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(120.803.495.005)	(142.976.836.386)
06	Chi phí lãi vay	26	89.147.544.634	49.046.937.449
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		228.831.503.229	(64.632.523.732)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		689.985.221.224	(692.326.261.340)
10	Tăng hàng tồn kho		(325.446.548.857)	(264.047.105.100)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(499.931.271.250)	845.654.920.910
12	Tăng chi phí trả trước		(32.284.476.398)	(14.878.048.639)
14	Tiền lãi vay đã trả		(65.113.668.303)	(25.431.140.562)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(4.399.228.805)	(57.453.419.749)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(8.358.469.160)	(273.113.578.212)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(57.718.177.128)	(41.285.206.406)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		291.895.090.427	23.856.502.593
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(390.086.637.663)	(64.064.566.389)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		140.420.428.948	221.226.351.034
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(42.710.000.000)	(645.135.000.000)
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được		4.879.021.591	15.148.427.884
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(53.320.273.825)	(490.253.491.284)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi		706.252.604.999	161.135.571.787
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		706.252.604.999	-
	- Tiền thu từ phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi		-	161.135.571.787
33	Tiền thu từ đi vay	23	998.328.763.000	877.835.489.613
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(923.176.991.000)	(387.876.982.400)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(305.205.288)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		781.099.171.711	651.094.079.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		719.420.428.726	(112.272.990.496)
60	Tiền đầu kỳ		81.566.921.890	119.564.393.862
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.896.407	-
70	Tiền cuối kỳ	4	800.998.247.023	7.291.403.366

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.194 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.049 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 21 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20), trong đó:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,30%	99,30%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,60%	99,60%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,60%	99,60%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,70%	99,70%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,80%	99,80%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất	99,00%	99,00%
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định	Sản xuất	98,55%	98,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi ("Chăn nuôi Kim Hợi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	90,00%	90,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
(21) Công ty Cổ phần Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1 và 16.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Gia súc	4 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Gia súc;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Khác

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đã ký. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại tương ứng của các hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	8.332.319.353	18.280.941
Tiền gửi ngân hàng (*)	792.665.927.670	81.548.640.949
TỔNG CỘNG	800.998.247.023	81.566.921.890

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi thuộc các tài khoản phong tỏa số 1086863979 và số 1082246868 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định, do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng, với giá trị lần lượt là 678.925.116.812 VND và 27.346.500.944 VND. Đây chủ yếu là tiền đăng ký mua cổ phiếu từ các cổ đông hiện hữu và một số cán bộ nhân viên trong Công ty theo phương án phát hành cổ phiếu của Công ty trong kỳ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số tiền này đã được phép sử dụng do Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu nêu trên (Thuyết minh số 22).

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	243.980.200.000	-
Các khoản nợ được cản trừ với cổ tức phải thu từ các công ty con	94.433.390.334	-
TỔNG CỘNG	338.413.590.334	-

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng, và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,50% đến 9,30%/năm. Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu các bên khác	142.838.447.531	812.639.618.981
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Long Hưng	116.933.938.950	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm	9.572.254.800	266.080.131.000
Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau	-	383.088.754.500
Công ty Cổ phần Kho vận An Phú	-	146.596.623.000
Các bên khác	16.332.253.781	16.874.110.481
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	275.770.507.914	236.988.543.727
TỔNG CỘNG	418.608.955.445	1.049.628.162.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho các bên khác	58.173.168.524	54.727.115.233
<i>Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất</i>		
<i>Nhập Khẩu Thành Đạt</i>	15.079.033.200	-
<i>Ông Nguyễn Cửu Long</i>	-	22.345.029.000
<i>Các bên khác</i>	43.094.135.324	32.382.086.233
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	8.603.694.642	15.611.386.232
TỔNG CỘNG	66.776.863.166	70.338.501.465

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	685.170.097.493	467.123.139.637
Cho bên liên quan vay (Thuyết minh số 32)	684.945.097.493	467.123.139.637
Cho bên khác vay	225.000.000	-
Dài hạn	-	375.000.000
Cho bên khác vay	-	375.000.000
TỔNG CỘNG	685.170.097.493	467.498.139.637

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND			
Cho các bên liên quan vay ngắn hạn				
Trang Trại Xanh 1	158.188.217.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Trang Trại Xanh 2	102.421.195.625		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Tân Châu	80.829.412.603		Ngày 13 tháng 7 năm 2024	6,00
Anh Vũ Phú Yên	79.615.680.090		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Hải Đăng Tây Ninh	50.734.237.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Đồng An Khánh	47.585.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Tâm Hưng	40.530.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Minh Thành	38.860.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Bảo Ngọc	37.328.606.034		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Nam An Khánh	29.702.000.000		Ngày 11 tháng 07 năm 2024	6,00
Logistic BAF	13.265.749.141		Ngày 5 tháng 2 năm 2025	6,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau: (tiếp theo)

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Cho các bên liên quan vay ngắn hạn (tiếp theo)			
Bắc An Khánh	5.785.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Tây An Khánh	100.000.000	Ngày 3 tháng 1 năm 2025	6,00
TỔNG CỘNG	684.945.097.493		
Cho bên khác vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Chăn nuôi Công Minh Hòa Hội	225.000.000	Ngày 26 tháng 3 năm 2025	8,50

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	
Ngắn hạn	107.902.281.129	186.329.689.951
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	62.469.130.614	45.898.890.758
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	20.011.072.445	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesis. Inc	14.181.234.861	13.851.129.199
Cổ tức	4.366.609.666	98.800.000.000
Tạm ứng nhân viên	2.305.407.188	2.100.771.835
Khác	4.568.826.355	6.038.535.637
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	74.985.393.000	155.294.850.213
Các bên khác	32.916.888.129	31.034.839.738
Dài hạn	174.486.665.388	128.829.889.200
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	174.486.665.388	128.829.889.200
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	14.080.000.000	14.080.000.000
Các bên khác	160.406.665.388	114.749.889.200
TỔNG CỘNG	282.388.946.517	315.159.579.151
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	278.122.937.967	310.893.570.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.335.623.819	1.857.579.390	2.335.623.819	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	<u>4.744.052.979</u>	<u>4.266.008.550</u>	<u>4.744.052.979</u>	<u>4.266.008.550</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.231.700.444.322	1.027.618.777.061
Nguyên vật liệu	256.641.672.386	125.913.661.031
Công cụ, dụng cụ	9.633.467.284	8.360.034.256
Thành phẩm	4.523.170.560	7.557.602.226
Hàng mua đang đi đường	1.323.449.019	8.925.580.140
Hàng hóa	336.536.028	336.536.028
TỔNG CỘNG	<u>1.504.158.739.599</u>	<u>1.178.712.190.742</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Gia súc	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	115.930.218.132	46.953.193.676	50.858.629.142	9.272.683.189	2.290.900.936	225.305.625.075
Mua mới	2.035.951.347	17.917.294.125	374.366.000	-	-	20.327.611.472
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	5.159.644.253	5.159.644.253
Thanh lý	-	(14.333.000.000)	-	-	(2.792.487.256)	(17.125.487.256)
Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	-	-	(11.887.979.727)	-	-	(11.887.979.727)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	117.966.169.479	50.537.487.801	39.345.015.415	9.272.683.189	4.658.057.933	221.779.413.817
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	2.045.679.849	2.875.484.107	-	83.528.500	216.512.734	5.221.205.190
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(38.629.365.044)	(13.835.252.983)	(15.906.209.693)	(1.674.912.656)	(1.661.088.063)	(71.706.828.439)
Khấu hao trong kỳ	(6.588.832.262)	(3.420.875.775)	(2.752.582.517)	(595.865.425)	(349.559.593)	(13.707.715.572)
Thanh lý	-	490.784.810	-	-	1.503.188.328	1.993.973.138
Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	-	-	7.300.638.433	-	-	7.300.638.433
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(45.218.197.306)	(16.765.343.948)	(11.358.153.777)	(2.270.778.081)	(507.459.328)	(76.119.932.440)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	77.300.853.088	33.117.940.693	34.952.419.449	7.597.770.533	629.812.873	153.598.796.636
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	72.747.972.173	33.772.143.853	27.986.861.638	7.001.905.108	4.150.598.605	145.659.481.377
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 23)	-	2.086.470.775	28.797.353.369	-	-	30.883.824.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
Thuê trong kỳ	<u>14.086.397.917</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>14.086.397.917</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
Hao mòn trong kỳ	<u>(124.264.885)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(124.264.885)</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>13.962.133.032</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	180.849.310.000	2.132.516.000	182.981.826.000
Mua mới	-	140.000.000	140.000.000
Thanh lý	<u>(180.849.310.000)</u>	-	<u>(180.849.310.000)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>-</u>	<u>2.272.516.000</u>	<u>2.272.516.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(180.444.468)	(1.065.980.727)	(1.246.425.195)
Hao mòn trong kỳ	(23.099.135)	(180.083.765)	(203.182.900)
Thanh lý	<u>203.543.603</u>	-	<u>203.543.603</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>-</u>	<u>(1.246.064.492)</u>	<u>(1.246.064.492)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>180.668.865.532</u>	<u>1.066.535.273</u>	<u>181.735.400.805</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>-</u>	<u>1.026.451.508</u>	<u>1.026.451.508</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Xây dựng trại Giai Xuân	72.914.680.135	57.212.875.147
Con giống	30.001.372.444	41.581.092.726
Khác	6.631.203.221	5.496.845.580
TỔNG CỘNG	<u>109.547.255.800</u>	<u>104.290.813.453</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	1.773.803.251.934	(12.024.249.276)	1.668.712.039.781	(12.024.249.276)
				VND

16.1 Đầu tư vào các công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND
Hải Đăng Tây Ninh	99,80%	399.280.000.000	99,80%	399.280.000.000
BAF Tây Ninh	99,00%	148.500.000.000	99,00%	148.500.000.000
Trang Trại Xanh 2	99,70%	129.600.000.000	99,70%	129.600.000.000
BAF Meat Bình Phước	100,00%	120.000.000.000	100,00%	120.000.000.000
Bắc An Khánh	99,30%	109.200.000.000	99,30%	109.200.000.000
BAF Bình Định	98,55%	108.400.000.000	98,55%	108.400.000.000
Đông An Khánh	99,60%	99.600.000.000	99,60%	99.600.000.000
Nam An Khánh	99,60%	99.600.000.000	99,60%	99.600.000.000
Chăn nuôi Kim Hợi	99,90%	95.339.118.071	99,90%	95.339.118.071
Thiên Phú Sơn	100,00%	64.183.771.710	100,00%	64.183.771.710
Tây An Khánh (i)	99,90%	55.799.620.000	-	-
Anh Vũ Phú Yên	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Chăn nuôi Minh Thành	98,00%	49.000.000.000	98,00%	49.000.000.000
Sông Hình	100,00%	48.000.000.000	100,00%	48.000.000.000
Tân Châu	99,90%	40.809.150.000	99,90%	40.809.150.000
Trang Trại Xanh 1	98,00%	39.200.000.000	98,00%	39.200.000.000
Chế biến Thực phẩm				
BAF Tây Ninh	100,00%	30.000.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tâm Hưng	99,90%	29.970.000.000	-	99,90%	29.970.000.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	100,00%	20.000.000.000	(12.024.249.276)	100,00%	20.000.000.000	(12.024.249.276)
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	90,00%	18.000.000.000	-	90,00%	18.000.000.000	-
Logistic BAF	100,00%	19.321.592.153	-	100,00%	30.000.000	-
TỔNG CỘNG		1.773.803.251.934	(12.024.249.276)		1.668.712.039.781	(12.024.249.276)

(i) Ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Tây An Khánh từ các bên thứ ba với giá trị 55.799.620.000 VND tương ứng 99,90% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và SKHĐT Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901315120 cho Tây An Khánh vào ngày 4 tháng 2 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	10.642.105.749	19.230.616.194
Công cụ, dụng cụ	3.781.344.432	5.019.799.409
Khác	6.860.761.317	14.210.816.785
Dài hạn	276.258.189.802	235.385.202.959
Giá súc	225.223.263.569	200.722.284.642
Công cụ, dụng cụ	13.450.614.731	9.627.516.291
Chi phí tư vấn	9.569.979.111	9.919.638.516
Chi phí cải tạo và sửa chữa	9.542.140.193	5.551.918.087
Chi phí thu xếp khoản vay ngân hàng	6.517.857.143	7.053.571.429
Chi phí bản quyền con giống	6.214.027.300	-
Chi phí tài trợ	4.166.666.667	-
Khác	1.573.641.088	2.510.273.994
TỔNG CỘNG	286.900.295.551	254.615.819.153

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả các bên khác	1.255.470.911.633	1.801.856.252.785
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam</i>	290.622.528.800	254.544.283.000
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Mogb Quốc tế</i>	191.958.770.137	290.096.321.550
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền</i>	145.970.625.500	162.451.748.650
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp Bảo Lộc</i>	113.876.653.800	-
<i>Công ty Cổ phần Hum</i>	92.260.050.000	92.260.050.000
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Bờ Biển Ngà</i>	72.447.575.900	11.002.521.900
<i>Công ty Cổ phần Otran Logistics</i>	71.515.617.400	71.515.617.400
<i>Genesis, Inc.</i>	23.552.124.600	23.552.124.600
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông</i>	-	373.804.077.895
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế</i>	-	320.049.249.300
<i>Các bên khác</i>	253.266.965.496	202.580.258.490
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	162.163.369.289	143.968.837.490
TỔNG CỘNG	1.417.634.280.922	1.945.825.090.275

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Phú Tâm	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông Sản Phú Nông	-	30.000.000.000
Khác	1.933.037.535	827.078.570
TỔNG CỘNG	71.933.037.535	30.827.078.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	154.689.461	4.056.472.263	(2.432.736.204)	1.778.425.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.988.543	-	-	628.988.543
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	-	-	1.907.413
TỔNG CỘNG	785.585.417	4.056.472.263	(2.432.736.204)	2.409.321.476
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.316.389.763	20.866.943.504	(4.399.228.805)	21.784.104.462
Thuế thu nhập cá nhân	655.604.029	2.303.102.641	(2.187.768.735)	770.937.935
Thuế giá trị gia tăng	111.208.726	2.274.686.748	(2.197.959.809)	187.935.665
Khác	-	395.872.816	(395.872.816)	-
TỔNG CỘNG	6.083.202.518	25.840.605.709	(9.180.830.165)	22.742.978.062

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lãi vay	36.481.296.101	21.348.630.138
Chi phí gia công	7.093.193.044	-
Chi phí vận chuyển	4.811.749.475	470.127.100
Chi phí thuê	3.217.614.432	2.404.050.000
Chi phí điện	2.579.695.257	1.903.892.126
Khác	4.316.037.243	2.129.715.613
TỔNG CỘNG	58.499.585.552	28.256.414.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả từ việc bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu (*)	678.907.600.000	-
Phải trả từ việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong Công ty ("ESOP") (**)	27.345.004.999	-
Lãi vay	25.126.765.499	24.378.491.025
Chi phí bảo hiểm	2.476.138.608	2.226.559.581
Khác	2.295.247.456	6.492.777.943
TỔNG CỘNG	736.150.756.562	33.097.828.549
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>665.175.571.063</i>	<i>8.719.337.524</i>
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>70.975.185.499</i>	<i>24.378.491.025</i>

(*) Vào ngày 3 tháng 5 năm 2024, theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 31/GCN-UBCK và theo Nghị quyết số 22.01.2024/NQ – HĐQT, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận phương án chào bán thêm 68.425.600 cổ phần ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân phối 68.425.600 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu theo nội dung tại Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 31/GCN-UBCK.

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2024, theo Công văn số 4481/UBCK-QLCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ("UBCKNN") nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán thêm ra công chúng từ Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn chủ sở hữu và điều chỉnh GCNĐKDN tương ứng.

(**) Vào ngày 14 tháng 5 năm 2024, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 26.04.2024/NQ/ĐHĐCĐ và 13.05.2024/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị triển khai phương án phát hành 7.176.000 cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có tên trong danh sách người lao động được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân phối 2.678.000 cổ phiếu cho người lao động.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2024, theo Công văn số 4778/UBCK-QLCB, UBCKNN nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn chủ sở hữu và điều chỉnh GCNĐKDN tương ứng.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	702.919.072.000	998.633.968.288	(923.482.196.288)	-	-	5.387.756.466	783.458.600.466
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	497.620.561.000	887.293.000.000	(795.620.561.000)	-	-	-	589.293.000.000
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 23.2 và số 32)	201.707.061.000	111.035.763.000	(125.760.705.000)	-	-	-	186.982.119.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	-	305.205.288	(305.205.288)	-	-	3.592.031.466	3.592.031.466
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.6)	3.591.450.000	-	(1.795.725.000)	-	-	1.795.725.000	3.591.450.000
Dài hạn	1.035.004.080.550	13.781.192.629	-	7.876.191.677	9.206.415.656	(5.387.756.466)	1.060.480.124.046
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.3)	573.171.139.780	-	-	6.017.214.610	-	-	579.188.354.390
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.4)	452.505.553.270	-	-	1.858.977.067	9.206.415.656	-	463.570.945.993
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.5)	-	13.781.192.629	-	-	-	(3.592.031.466)	10.189.161.163
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.6)	9.327.387.500	-	-	-	-	(1.795.725.000)	7.531.662.500
TỔNG CỘNG	1.737.923.152.550	1.012.415.160.917	(923.482.196.288)	7.876.191.677	9.206.415.656	-	1.843.938.724.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	320.000.000.000	Từ ngày 24 tháng 9 năm 2024 đến ngày 18 tháng 12 năm 2024	6,20 – 6,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5) và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	104.293.000.000	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2024 đến ngày 16 tháng 10 năm 2024	5,20 – 8,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5) và phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 12).
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Ngày 2 tháng 8 năm 2024	5,70 – 7,44	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5).
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	65.000.000.000	Ngày 28 tháng 11 năm 2024	6,70 – 7,20	Quyền sử dụng đất ở thửa đất số 10, tờ bản đồ 02, diện tích 47.777 m ² của BAF Bình Phước; và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng HDBank - Chi nhánh Tiền Giang.
TỔNG CỘNG	<u>589.293.000.000</u>			

23.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
BAF Bình Định	87.705.119.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Thiên Phú Sơn	46.740.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	29.910.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Sông Hình	9.195.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Meat Bình Phước	8.192.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	5.240.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
TỔNG CỘNG	<u>186.982.119.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Thời hạn trả gốc	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp.
Chi phí phát hành	(20.811.645.610)				
TỔNG CỘNG	579.188.354.390				

23.4 Trái phiếu chuyển đổi

	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	22.778.435.546
Số đầu kỳ	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong kỳ	9.206.415.656
Số cuối kỳ	22.778.435.546
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(21.558.875.576)
Số đầu kỳ	(23.417.852.643)
Số phân bổ giảm trong kỳ	1.858.977.067
Số cuối kỳ	(21.558.875.576)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	463.570.945.993

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
<i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>			
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	4.389.977.193	797.945.727	3.592.031.466
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>			
<i>Trên 1 – 5 năm</i>	11.432.816.757	1.243.655.594	10.189.161.163
TỔNG CỘNG	15.822.793.950	2.041.601.321	13.781.192.629

VND

23.6 *Vay dài hạn từ ngân hàng*

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND		(%/năm.)	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM – CN Tiền Giang	11.123.112.500	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2024 đến ngày 9 tháng 8 năm 2027	9,60 – 12,50	Phương tiện vận tải (<i>Thuyết minh số 12</i>)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	3.591.450.000			
<i>Vay dài hạn</i>	7.531.662.500			

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.435.200.000.000	-	-	246.723.093.219	1.681.923.093.219
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	161.135.571.787	-	161.135.571.787
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	9.688.786.927	9.688.786.927
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.435.200.000.000	-	161.135.571.787	256.411.880.146	1.852.747.451.933

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.435.200.000.000	-	137.648.613.977	297.098.772.032	1.869.947.386.009
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	201.683.433.656	201.683.433.656
Cổ tức công bố (i)	243.980.420.000	-	-	(243.980.420.000)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.679.180.420.000	-	137.648.613.977	254.801.785.688	2.071.630.819.665

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03.05.2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Việc chi cổ tức này đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 26.04.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	VND	Cổ phiếu %	VND	Cổ phiếu %
Công ty Cổ phần Siba Holdings	679.803.930.000	67.980.393	581.029.000.000	58.102.900
Bà Bùi Hương Giang	54.627.300.000	5.462.730	46.690.000.000	4.669.000
Cổ đông khác	944.749.190.000	94.474.919	807.481.000.000	80.748.100
TỔNG CỘNG	1.679.180.420.000	167.918.042	1.435.200.000.000	143.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
Tăng vốn trong kỳ	243.980.420.000	-
Số cuối kỳ	<u>1.679.180.420.000</u>	<u>1.435.200.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	243.980.420.000	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	243.980.420.000	-

24.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	167.918.420	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	167.918.420	143.520.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	167.918.420	143.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành	167.918.420	143.520.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	167.918.420	143.520.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Doanh thu gộp	2.666.954.158.590	2.593.851.194.415
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hoạt động chăn nuôi</i>	1.481.222.490.976	544.376.213.983
<i>Doanh thu bán nông sản</i>	1.179.734.075.250	1.844.205.737.300
<i>Doanh thu bán cám</i>	5.943.766.000	180.319.295.920
<i>Doanh thu bán bất động sản đầu tư</i>	-	23.856.502.596
<i>Khác</i>	53.826.364	1.093.444.616
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(168.576.000)	(1.024.146.109)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(168.576.000)</i>	<i>(1.024.146.109)</i>
Doanh thu thuần	2.666.785.582.590	2.592.827.048.306
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.525.480.325.125	2.419.866.883.717
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	141.305.257.465	172.960.164.589

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi cho vay và tiền gửi	21.449.261.447	11.215.015.757
Lãi chênh lệch tỷ giá	712.092.477	-
Cổ tức được nhận	-	107.800.000.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	14.700.000.000
Khác	607.827.119	291.287.499
TỔNG CỘNG	22.769.181.043	134.006.303.256

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	81.271.352.957	45.891.498.303
Chi phí phân bổ phát hành trái phiếu	7.876.191.677	3.155.439.146
Khác	909.970.141	4.425.934
TỔNG CỘNG	90.057.514.775	49.051.363.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	1.205.854.527.943	581.344.789.414
Giá vốn hàng nông sản	1.155.837.831.700	1.808.265.460.100
Giá vốn hoạt động bán cám	8.334.735.921	174.965.249.798
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	14.594.681.967
Khác	29.610.775	55.160.686
TỔNG CỘNG	<u>2.370.056.706.339</u>	<u>2.579.225.341.965</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	39.488.619.842	38.567.289.093
Chi phí vận chuyển	27.254.761.327	22.597.133.974
Chi phí nhân viên	5.254.007.553	8.187.088.573
Chi phí khấu hao	3.003.278.619	3.334.228.071
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.152.623.705	360.589.365
Chi phí thuê kho	647.176.352	1.392.359.716
Khác	2.176.772.286	2.695.889.394
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.459.694.309	41.765.308.785
Chi phí nhân viên	24.807.426.347	25.279.404.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.258.877.239	6.692.140.992
Chi phí khấu hao và hao mòn	676.447.052	655.601.169
Khác	6.716.943.671	9.138.162.516
TỔNG CỘNG	<u>81.948.314.151</u>	<u>80.332.597.878</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Thu nhập khác	100.328.424.172	391.003.399
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	99.354.233.558	-
Các khoản khác	974.190.614	391.003.399
Chi phí khác	(656.650.305)	(2.590.606.897)
Chi phí hủy hàng hóa	(109.683.335)	(114.500.641)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(14.263.966)
Các khoản khác	(546.966.970)	(2.461.842.290)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	<u>99.671.773.867</u>	<u>(2.199.603.498)</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí hàng hóa	1.155.837.831.700	1.797.141.324.717
Chi phí nguyên vật liệu	713.068.527.152	330.606.347.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.146.588.790	129.654.441.450
Chi phí nhân viên	77.196.727.996	49.848.955.567
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	14.035.163.357	13.272.930.367
Khác	305.720.181.495	239.445.206.739
TỔNG CỘNG	<u>2.452.005.020.490</u>	<u>2.559.969.206.814</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An
 - Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
 - Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Nghệ An
 - Chi nhánh Nghệ An được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Chi nhánh này được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN	20.866.943.504	4.774.443.209
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	2.497.811.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.866.943.504	7.272.255.145
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	24.613.625.075	(936.597.234)
TỔNG CỘNG	45.480.568.579	6.335.657.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	247.613.902.054	16.024.444.838
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	43.192.518.209	4.640.433.774
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	1.380.962.348	577.075.130
Chi phí không được trừ	698.144.472	895.758.124
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập	529.567.210	13.080.358.250
Chi phí lãi vay không được trừ	87.727.207	2.597.747.457
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	2.497.811.936
Cổ tức	-	(16.170.000.000)
Khác	(408.350.867)	(1.783.526.760)
Chi phí thuế TNDN	45.480.568.579	6.335.657.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các kỳ sau	3.159.349.014	29.742.058.012	(26.582.708.998)	-
Chi phí trích trước khác	2.988.375.395	1.019.291.472	1.969.083.923	936.597.234
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.147.724.409	30.761.349.484		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			(24.613.625.075)	936.597.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗi chuyển sang các kỳ sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính phát sinh từ Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 40.474.906.024 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 206.807.097.417 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi thuế	VND	
			Đã chuyển lỗi đến ngày 30/06/2024	Không được chuyển Chưa chuyển lỗi tại ngày 30/06/2024
<i>Trụ sở chính</i>				
2023	2028	198.280.386.746	(168.980.027.444)	- 29.300.359.303
<i>Các chi nhánh hạch toán độc lập</i>				
2021	2026	31.566.070	-	- 31.566.070
2022	2027	7.583.628.876	-	- 7.583.628.876
2023	2028	911.515.725	-	- 911.515.725
2024	2029	2.647.836.051	-	- 2.647.836.051
TỔNG CỘNG		209.454.933.468	(168.980.027.444)	- 40.474.906.024

Lỗi thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi lũy kế có thể chuyển tại các chi nhánh hạch toán độc lập với giá trị 11.174.546.722 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của các chi nhánh này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang kỳ sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày			Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày
			Chi phí lãi vay chưa được trừ đến ngày 30/6/2024	Chi phí lãi vay không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau	
2023	2028	71.736.201.790	-	-	71.736.201.790	
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	2029	559.123.658	-	-	559.123.658	
TỔNG CỘNG		72.295.325.448	-	-	72.295.325.448	

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 72.295.325.448 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 71.736.201.790 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

31.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND
Lỗ thuế sang kỳ sau (Thuyết minh số 31.4)	11.174.546.722
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 31.5)	72.295.325.448
TỔNG CỘNG	83.469.872.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siba Holdings ("Siba Holdings")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đông An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sông Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meat Bình Phước	Công ty con
Tâm Hưng	Công ty con
Tân Châu	Công ty con
Thiên Phú Sơn	Công ty con
Kim Hoi	Công ty con
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty con
Logistic BAF	Công ty con
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con
Tây An Khánh	Công ty con
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons)	Công ty con của cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan với Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD (đến ngày 30 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT không điều hành
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Ông Ngô Cao Cường	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
BAF Tây Ninh	Mua cám	410.407.978.076	202.778.853.685
	Cần trừ công nợ phải trả cổ tức	19.800.000.000	-
	Bán nông sản	-	10.563.601.151
BAF Meat Bình Phước	Trả vay	453.000.000	455.000.000
	Lãi vay	249.327.781	262.587.946
	Vay	-	9.300.000.000
Chăn nuôi Kim Hợi	Chi phí thuê trại	6.870.000.000	6.300.000.000
Anh Vũ Phú Yên	Mua heo	47.745.539.690	56.701.535.826
	Cần trừ công nợ phải trả cổ tức	25.633.390.334	-
	Cho vay	19.835.680.090	-
	Bán heo	7.291.707.970	24.232.360.000
	Lãi cho vay	2.041.731.026	2.738.135.343
	Bán cám	-	17.381.759.100
	Nhận tiền trả vay	-	13.650.000.000
Đồng An Khánh	Mua heo	46.222.164.110	875.525.750
	Cho vay	2.650.000.000	3.000.000.000
	Bán heo	2.067.617.832	-
	Lãi cho vay	1.423.638.903	691.528.767
	Góp vốn	-	80.000.000.000
	Nhận tiền trả vay	-	59.864.000.000
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	1.408.303.562	1.408.765.482
	Tiền vay đã trả	500.000.000	150.000.000
	Vay	-	400.000.000
Nam An Khánh	Mua heo	51.734.709.260	-
	Cho vay	4.302.000.000	1.900.000.000
	Lãi cho vay	868.728.330	550.093.150
	Góp vốn	-	80.000.000.000
	Nhận tiền trả vay	-	49.700.000.000
	Bán heo	-	420.000.000
Trang Trại Xanh 2	Mua heo	87.430.477.513	-
	Cho vay	37.474.291.625	23.775.000.000
	Lãi cho vay	2.826.711.589	500.192.055
	Góp vốn	-	110.000.000.000
	Nhận tiền trả vay	-	55.565.000.000
Trang Trại Xanh 1	Mua heo	82.796.621.650	91.410.509.000
	Cần trừ công nợ phải trả cổ tức	19.600.000.000	-
	Cho vay	13.230.000.000	-
	Lãi cho vay	4.583.304.659	1.630.010.960
	Nhận tiền trả vay	4.000.000.000	700.000.000
	Bán cám	-	13.345.473.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng hóa	85.089.513.750	112.779.286.351
	Cho vay	39.390.000.000	-
	Bán cám	33.100.158.500	5.381.219.425
	Cần trừ công nợ phải trả cổ tức	29.400.000.000	-
	Nhận tiền trả vay	9.500.000.000	-
	Lãi cho vay	1.128.649.423	-
	Bán heo	-	9.191.439.000
	Tâm Hưng	Cho vay	25.520.000.000
Bán hàng	10.774.120.370	-	
Lãi vay	1.099.434.247	506.708.219	
Tiền vay đã trả	-	57.240.000.000	
Vay	-	50.200.000.000	
Tân Châu	Cho vay	36.690.000.000	-
	Lãi vay	1.970.175.304	385.850.959
	Tiền vay đã trả	-	93.785.000.000
	Vay	-	70.100.000.000
Sông Hình	Tiền vay đã trả	19.350.000.000	520.000.000
	Vay	1.800.000.000	-
	Lãi vay	381.433.971	952.848.494
Bắc An Khánh	Mua hàng	90.446.672.500	-
	Nhận tiền trả vay	24.100.000.000	39.067.000.000
	Cho vay	7.570.000.000	17.707.000.000
	Lãi cho vay	748.236.164	320.468.712
	Góp vốn	-	70.000.000.000
BAF Bình Định	Lãi vay	2.645.482.464	1.863.609.292
	Tiền vay đã trả	1.070.000.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	4.660.000.000	2.210.000.000
	Chi phí thuê trại	3.807.272.727	3.065.454.545
	Lãi cho vay	1.071.071.721	886.667.293
Siba Food Việt Nam	Bán sản phẩm từ heo	87.711.652.793	92.440.325.773
	Mua hàng hóa	14.400.610.452	1.941.523.719
Tây An Khánh	Cho vay	470.000.000	-
	Lãi cho vay	4.974.246	-
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Góp vốn	30.000.000.000	-
	Vay	30.000.000.000	-
	Lãi vay	862.569.862	-
	Trả vay	90.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Logistic BAF	Góp vốn	19.291.592.153	-
	Cho vay	13.265.749.141	-
	Dịch vụ vận chuyển	12.371.245.805	-
	Lãi cho vay	201.821.117	-
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	5.850.000.000	-
	Mua hàng	5.170.305.000	-
	Cho vay	3.850.000.000	-
	Nhận tiền trả vay	3.850.000.000	-
	Trả vay	100.000.000	-
	Lãi vay	64.306.850	-
	Lãi cho vay	42.115.069	-
Hải Đăng Tây Ninh	Tiền vay đã trả	103.587.705.000	8.550.000.000
	Cho vay	94.693.153.807	-
	Vay	73.385.763.000	-
	Nhận tiền trả vay	43.958.916.807	-
	Lãi cho vay	536.427.680	-
	Mua hàng	390.300.000	-
	Bán heo	360.000.000	-
	Lãi vay	64.038.332	1.614.595.317
	Góp vốn	-	280.000.000.000
	Tân Long	Bán nông sản	-
Siba Tech	Mua hàng	10.946.203.482	1.128.491.100
A An	Mua hàng	7.000.000	175.899.450
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	98.774.930.000	-
	Mua cổ phiếu	40.048.420.000	-
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.937.300.000	-
	Mua cổ phiếu	3.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	900.000.000	-
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	600.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	500.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	200.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/NQ-BAF ngày 3 tháng 1 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng hóa	121.272.651.038	120.980.943.068
Siba Food Việt Nam	Bán hàng hóa	66.018.698.234	71.863.962.065
Chăn nuôi Minh Thành	Bán hàng hóa	44.756.978.660	11.656.820.160
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng hóa	20.776.016.780	20.776.016.780
Tâm Hưng	Bán hàng hóa	10.774.120.370	-
Đông An Khánh	Bán hàng hóa	7.345.717.832	5.278.100.000
BAF Tây Ninh	Bán hàng hóa	4.046.325.000	6.012.701.654
Nam An Khánh	Bán hàng hóa	420.000.000	420.000.000
Hải Đăng Tây Ninh	Bán hàng hóa	360.000.000	-
TỔNG CỘNG		<u>275.770.507.914</u>	<u>236.988.543.727</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	158.188.217.000	148.958.217.000
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	102.421.195.625	64.946.904.000
Tân Châu	Cho vay	80.829.412.603	44.139.412.603
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	79.615.680.090	59.780.000.000
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	50.734.237.000	-
Đông An Khánh	Cho vay	47.585.000.000	44.935.000.000
Tâm Hưng	Cho vay	40.530.000.000	15.010.000.000
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	38.860.000.000	8.970.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	37.328.606.034	32.668.606.034
Nam An Khánh	Cho vay	29.702.000.000	25.400.000.000
Logistic BAF	Cho vay	13.265.749.141	-
Bắc An Khánh	Cho vay	5.785.000.000	22.315.000.000
Tây An Khánh	Cho vay	100.000.000	-
TỔNG CỘNG		<u>684.945.097.493</u>	<u>467.123.139.637</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Mua hàng hóa	8.603.694.642	15.328.410.573
Solacons	Mua hàng hóa	-	229.090.909
Chăn nuôi Kim Hợi	Thuê trại	-	50.000.000
Đông An Khánh	Mua hàng hóa	-	3.884.750
TỔNG CỘNG		8.603.694.642	15.611.386.232
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư	19.640.362.522	19.640.362.522
Trang Trại Xanh 1	Lãi cho vay Cổ tức	14.939.053.153 -	10.355.748.494 19.600.000.000
Anh Vũ Phú Yên	Lãi cho vay Cổ tức Chi hộ	11.638.423.630 4.366.609.666 -	30.000.000.000 - 9.596.692.604
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Lãi cho vay	5.611.584.083	4.540.512.362
Trang Trại Xanh 2	Lãi cho vay	4.727.834.935	1.901.123.346
Chăn nuôi Minh Thành	Lãi cho vay Cổ tức Chi hộ	4.560.527.020 - -	3.431.877.596 29.400.000.000 1.778.325.001
Tân Châu	Lãi cho vay	2.649.037.222	678.861.918
Đông An Khánh	Lãi cho vay	2.144.322.465	3.128.528.562
Bắc An Khánh	Lãi cho vay	1.490.507.672	742.271.508
Tâm Hưng	Lãi cho vay	1.328.584.931	229.150.684
Nam An Khánh	Lãi cho vay	1.305.123.946	436.395.616
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi cho vay	381.107.487	-
Logistic BAF	Lãi cho vay	201.821.117	-
Tây An Khánh	Lãi cho vay	493.151	35.000.000
BAF Tây Ninh	Cổ tức	-	19.800.000.000
TỔNG CỘNG		74,985,393,000	155,294,850,213
Phải thu dài hạn khác			
Chăn nuôi Kim Hợi	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	2.800.000.000
TỔNG CỘNG		14.080.000.000	14.080.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
BAF Tây Ninh	Mua hàng hóa	93.788.806.629	81.060.332.286
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng hóa	20.485.225.294	17.959.711.544
Logistic BAF	Mua dịch vụ	11.364.142.953	-
Siba Food Việt Nam	Mua hàng hóa	11.170.903.507	4.486.836.009
Đông An Khánh	Mua hàng hóa	10.615.827.360	1.676.508.250
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng hóa	5.166.525.000	5.485.725.000
Nam An Khánh	Mua hàng hóa	3.092.824.510	-
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng hóa	1.597.538.150	13.325.916.500
Kim Hợi	Mua hàng hóa	1.498.000.000	-
Siba tech	Mua dịch vụ	1.337.040.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Mua dịch vụ	834.000.000	562.000.000
Hải Đăng Tây Ninh	Mua hàng hóa	390.300.000	-
Solacons	Mua dịch vụ	341.560.139	-
Bắc An Khánh	Mua hàng hóa	298.591.638	162.150.000
Tân Long	Mua hàng hóa	182.084.109	182.084.109
Anh Vũ Phú Yên	Mua hàng hóa	-	19.064.213.804
A An	Mua hàng hóa	-	3.359.988
TỔNG CỘNG		<u>162.163.369.289</u>	<u>143.968.837.490</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả ngắn hạn khác			
Siba Holdings	Mua cổ phiếu	40.048.420.000	-
BAF Bình Định	Lãi vay	12.374.117.015	9.728.634.551
Sông Hinh	Lãi vay	6.476.084.384	6.094.650.412
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	4.103.426.305	2.695.122.743
Bà Bùi Hương Giang	Mua cổ phiếu	3.000.000.000	-
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	900.000.000	-
BAF Tây Ninh	Khác	-	300.000.000
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Lãi vay	862.569.862	-
BAF Meat Bình Phước	Lãi vay	774.153.536	524.825.755
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	600.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	500.000.000	-
Tâm Hưng	Lãi vay	360.770.959	360.770.959
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	200.000.000	-
Kim Hợi	Lãi vay	111.336.588	-
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi vay	64.306.850	11.901.943
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi vay	-	4.635.102.862
Siba Food Việt Nam	Lãi vay	-	27.481.800
TỔNG CỘNG		<u>70.975.185.499</u>	<u>24.378.491.025</u>
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan			
BAF Bình Định	Vay	87.705.119.000	88.775.119.000
Thiên Phú Sơn	Vay	46.740.000.000	47.240.000.000
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Vay	29.910.000.000	-
Sông Hinh	Vay	9.195.000.000	26.745.000.000
BAF Meat Bình Phước	Vay	8.192.000.000	8.645.000.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	5.240.000.000	100.000.000
Hải Đăng Tây Ninh	Vay	-	30.201.942.000
TỔNG CỘNG		<u>186.982.119.000</u>	<u>201.707.061.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD") trong kỳ như sau:

	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	-	-
Bà Bùi Hương Giang	TV HĐQT kiêm TGD	304.430.927	281.331.544
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD (đến ngày 30 tháng 5 năm 2023)	-	236.564.137
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)	-	-
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT không điều hành	-	-
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập	-	-
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập	-	-
Ông Trương Anh Tuấn	Phó TGD	189.960.515	-
Ông Nguyễn Văn Non	Phó TGD (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)	86.072.121	-
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)	-	241.493.315
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	-	-
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)	-	151.841.743
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)	33.765.865	144.305.990
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS	-	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS	214.744.139	193.106.346
TỔNG CỘNG		828.973.567	1.248.643.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	438.409.837.473	264.546.249.836
Từ 1 đến 5 năm	1.666.611.496.273	981.754.841.564
Trên 5 năm	3.351.304.883.636	1.767.968.409.091
TỔNG CỘNG	<u>5.456.326.217.382</u>	<u>3.014.269.500.491</u>

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các sự kiện được nêu tại *Thuyết minh số 4 và số 22*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.







Vũ Thị Đan Thùy Nguyễn Thị Quỳnh Như Bùi Hương Giang
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Số: 29.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC bán niên 2024 so với cùng kỳ năm
2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)	Chênh lệch tăng	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế Riêng lũy kế 6 tháng	201.683.433.656	9.688.786.927	191.994.646.729	1982%
Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất lũy kế 6 tháng	154.608.826.536	12.785.353.666	141.823.472.870	1109%

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2024 cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2023 do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường giá heo trong Quý 2 đã có những sự hồi phục nhất định sau đợt giảm đáy vào Quý 4 năm 2023. Hiện tại giá heo vẫn đang duy trì ở mức trên **60.000 đ/kg**.
- Sản lượng heo của BaF trong Quý 2 đạt hơn **144.000** con. Nâng tổng sản lượng heo lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 đạt hơn **252.000** con cao hơn gấp 1.8 lần so với 6 tháng cùng kỳ năm trước chỉ có hơn **135.000** con.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi cũng đã giảm 10-20% so với giai đoạn trước, góp phần tăng hiệu quả chăn nuôi
- Về chênh lệch lợi nhuận lũy kế 6 tháng, một phần đã được giải thích trong quý 1 từ khoản lợi nhuận đáng kể đã được ghi nhận từ việc bán lô đất Mai Chí Thọ. Khu đất này ban đầu được dự định để phát triển tòa nhà văn phòng mới của BaF. Tuy nhiên, với việc công ty chuyển đến địa điểm hiện tại phù hợp hơn vào năm 2023. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, việc giữ lại tài sản được cho là không cần thiết, Công ty đã quyết định chuyển nhượng để tập trung nguồn lực vào kinh doanh chăn nuôi cốt lõi.

Với chiến lược đầu tư bài bản chuyên nghiệp ngay từ đầu, Công ty tập trung tối ưu hiệu suất chăn nuôi, kiểm soát chi phí để gia tăng hiệu quả hoạt động và duy trì mức giá vốn thấp hơn tiêu chuẩn ngành, mục tiêu giữ vững đàn heo tránh dịch bệnh và tiếp tục tăng trưởng quy mô theo kế hoạch đề ra.



Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

